

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT GỖ TOÀN CẦU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT GỖ TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108206623

**3. Ngày thành lập:** 29/03/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Phú Hòa, Xã Bình Phú, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                    | 1621        |
| 2.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                              | 1622(Chính) |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                             | 1629        |
| 4.  | Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                       | 1610        |
| 5.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                       | 2022        |
| 6.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                               | 2023        |
| 7.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                             | 2410        |
| 8.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                        | 2431        |
| 9.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                       | 2511        |
| 10. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                           | 2512        |
| 11. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                     | 2591        |
| 12. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                         | 2592        |
| 13. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                          | 2593        |
| 14. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn<br>Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu | 2599        |
| 15. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                        | 3100        |
| 16. | Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                  | 1702        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |
| 20. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662 |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 22. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610 |
| 23. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4631 |
| 24. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632 |
| 25. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633 |
| 26. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641 |
| 27. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                   | 4649 |
| 28. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 30. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 31. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không)                                                                                                                                                                                      | 5229 |
| 33. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4100 |
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                       | 4290 |
| 35. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 37. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330 |
| 38. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 39. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                  | 4322 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4329 |
| 41. | Giáo dục mầm non                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8510 |
| 42. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 43. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)<br>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu | 7730 |
| 44. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8520 |
| 45. | Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                  | 8531 |
| 46. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8551 |
| 47. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8552 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức              | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN NGỌC KHANG | Số 13, ngõ 122 đường Khương Đình, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 10.000     | 1.000.000.000         | 20,000    | 012835412                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                   | Tổng số           | 10.000     | 1.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN KHẮC TOÀN  | Thôn Phú Hòa, Xã Bình Phú, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                           | Cổ phần phổ thông | 20.000     | 2.000.000.000         | 40,000    | 111436310                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                   | Tổng số           | 20.000     | 2.000.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN XUÂN AN    | Số nhà 17, ngõ 27 Phố Khâm Thiên, Phường Thổ Quan, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông | 20.000     | 2.000.000.000         | 40,000    | 012922578                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                   | Tổng số           | 20.000     | 2.000.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 06/08/1974

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: 012922578

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 17, ngõ 27 Phố Khâm Thiên, Phường Thổ Quan, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: Số 14A, ngõ 18 phố Khương Hạ, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội